|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** | ***Mẫu số B06g-QM*** |
| **Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam** | *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2018**

1. **Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở**
   1. **Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VFMVF1 được cấp hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 05 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 486/QĐ-UBCK ngày 05 tháng 07 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam.

* 1. **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:**

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

* 1. **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.**
* Quy mô vốn Quỹ mở:
* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 1.000.000.000.000 đồng.
* Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 322.614.335.400 đồng tính theo mệnh giá.
* Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): theo ngày, tuần, tháng, quý, bán niên và năm.
* Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VFMVF1: hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ 7 và/hoặc Chủ Nhật.
* Mục tiêu đầu tư:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ VFMVF1 tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản.

* Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Danh mục đầu tư của quỹ VFMVF1 phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều 10 Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ VFMVF1 bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ;

b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e, f khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau; trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 56 Điều lệ Quỹ;

c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

d) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;

e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ;

f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;

g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;

h) Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h, i khoản 2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ, cơ cấu đầu tư của quỹ mở được phép sai lệch so với các hạn chế quy định tại khoản 2 Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ;

c) Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư.

d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;

f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (03) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do công ty quản lý quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho quỹ.

Công ty quản lý quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

* Hạn mức vay

Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào, trừ trường hợp đầu tư tiền gửi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

Công ty quản lý quỹ VFM không được phép vay để đầu tư, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho quỹ hoặc thực hiện lệnh thanh toán các giao dịch chứng chỉ quỹ với nhà đầu tư. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ, không bao gồm các khoản tạm ứng, các khoản phải trả, không được quá năm phần trăm (5%) giá trị tài sản ròng của quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng tài sản của Quỹ VFMVF1 để ký quỹ thực hiện các giao dịch ký quỹ (vay mua chứng khoán) cho quỹ hoặc cho bất kỳ cá nhân, tổ chức khác. Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng tài sản của Quỹ thực hiện các giao dịch bán khống, cho vay chứng khoán.

Quỹ VFMVF1 được thực hiện giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ.

1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

1. **Các chính sách kế toán áp dụng**
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**
  2. ***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

* 1. ***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

* 1. ***Ghi nhận ban đầu:***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

* 1. ***Đánh giá lại:***

Tổng giá trị tài sản của quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản)

Cụ thể được xác định theo phương thức sau:

* Tiền gửi kỳ hạn

- Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

* Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

- Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

* Trái phiếu niêm yết

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá);

+ Giá mua cộng lãi lũy kế;

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

- Trường hợp quỹ đấu thầu thành công trái phiếu, thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.

* Trái phiếu không niêm yết

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

+ Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện (BĐD) Quỹ phê duyệt;

+ Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BĐD quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá);

+ Giá mua cộng lãi lũy kế;

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

* Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

- Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt

- Hoặc trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;

+ Giá mua (giá cost);

+ Giá trị sổ sách;

+ Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

* Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, thì dùng Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc

+ Giá mua (cost price); hoặc

+ Giá trị sổ sách; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCOM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn Upcom trước ngày định giá.

* Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

- Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

+ Giá trung bình từ 2 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt;

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua;

+ Giá trị sổ sách;

+ Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách;

- Mệnh giá;

- Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

* Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;

- Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

* Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá

* Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

* Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh

Được quy định chi tiết tại Sổ tay Định giá

* Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá xác định theo các phương pháp được qui định của pháp luật cho phép.

*Ghi chú :*

- Lãi lũy kế: là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;

- Giá trị sổ sách của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

- Ngày được hiểu là ngày theo lịch dương.

- Các phương thức định giá được chi tiết tại Sổ tay định giá.

* 1. ***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

* 1. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

* 1. **Các khoản phải trả:**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

* 1. **Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

* + 1. *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

* + 1. *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

* + 1. *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

* + 1. *Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

* + 1. *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

* 1. **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

* 1. **Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

* 1. **Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

* 1. **Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

* 1. **Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

* 1. **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

* 1. **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

1. **Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**
   1. **Tiền gửi ngân hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2018** |  | **31/03/2018** |
|  | VNĐ |  | VNĐ |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam | 27.520.128.017 |  | 52.845.373.527 |
| Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ | 1.033.625.744 |  | 6.088.000.000 |
| Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | 3.933.660.847 |  | 8.651.422.701 |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh  Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 10.028.050.050  80.000.000.000 |  | -  - |
|  | **122.515.464.658** |  | **67.584.796.228** |

* 1. **Các khoản đầu tư**

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản đầu tư** | **Giá mua** | **Giá thị trường** | **Chênh lệch đánh giá** | | **Giá trị**  **đánh giá lại** |
| **Chênh lệch tăng** | **Chênh lệch giảm** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
|  | [1] | [2] | [3]=[2]-[1] | [4]=[1]-[2] | [5]=[1]+[3]-[4] |
| Cổ phiếu | 902.164.901.419 | 979.122.707.700 | 121.209.087.728 | 44.251.281.447 | 979.122.707.700 |
| *Niêm yết* | *866.464.901.419* | *943.947.707.700* | *121.209.087.728* | *43.726.281.447* | *943.947.707.700* |
| *Chưa niêm yết* | *35.700.000.000* | *35.175.000.000* | *-* | *525.000.000* | *35.175.000.000* |
| Trái phiếu | 30.147.300.000 | 30.147.300.000 | - | - | 30.147.300.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi ghi danh | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 | - | - | 109.000.000.000 |
| Hợp đồng phái sinh (\*) | - | 150.630.000 | 150.630.000 | - | 150.630.000 |
|  | **1.041.312.201.419** | **1.118.420.637.700** | **121.359.717.728** | **44.251.281.447** | **1.118.420.637.700** |

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã** | **Số lượng** | **Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng** | **Tổng giá trị thị trường** | **Tổng giá trị cam kết** | **Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường** |
| VN30F1807 | 467 | 943,20 | 44.047.440.000 | 43.896.810.000 | 150.630.000 |

* 1. **Các khoản phải thu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2018** |  | **31/03/2018** |
|  | VNĐ |  | VNĐ |
|  |  |  |  |
| **Các khoản phải thu:** |  |  |  |
| *1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư* | 39.643.981.500 |  | 2.243.540.000 |
| *2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản*  *đầu tư* | 7.673.288.370 |  | 4.490.236.110 |
| *3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi* | (866.400.000) |  | (866.400.000) |
|  | **46.450.869.870** |  | **5.867.376.110** |

* 1. **Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2018** |  | **31/03/2018** |
|  | VNĐ |  | VNĐ |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối | 32.205.886 |  | 1.229.578.048 |
| Phải trả Công ty Quản lý quỹ | 29.823.175 |  | 2.312.326.429 |
|  | **62.029.061** |  | **3.541.904.477** |

* 1. **Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**
     1. **Phí quản lý Quỹ**

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ, và tối đa là 2% NAV/năm. Phí này được trả cho công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ VFMVF1.

* + 1. **Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ**

Phí giám sát. lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát. lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giám sát là 0,04% NAV/năm. Mức phí tối thiểu là 23 triệu đồng mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT)

Phí lưu ký không quá 0,06% NAV/năm. Mức phí lưu ký tối thiểu là 22 triệu đồng mỗi tháng.

Tỷ lệ phí lưu ký được tính phụ thuộc vào quy mô của Quỹ. Chi tiết như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quy mô Quỹ | Phí tính trên NAV | Mức phí tối thiểu/tháng |
|  |
| Dưới VNĐ 600 tỷ | 0,06%/ năm trên NAV | 22.000.000 đồng |
| Từ VNĐ 600 tỷ đến dưới VNĐ 1.000 tỷ | 0,05%/ năm trên NAV | 22.000.000 đồng |
| Từ VNĐ 1.000 tỷ trở lên | 0,04%/ năm trên NAV | 22.000.000 đồng |

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ VFMVF1 trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,025% NAV/năm và được chi trả hàng tháng. Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 5 triệu đồng mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT)

Phí giao dịch chứng khoán là 100.000 trên một giao dịch

* 1. **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/03/2018** | **Phát sinh trong kỳ** | **Tại ngày 30/06/2018** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
|
| **Vốn góp phát hành** |  |  |  |
| Số lượng | 145.789.333,73 | 7.475.285,92 | 153.264.619,65 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | 1.457.893.337.300 | 74.752.859.200 | 1.532.646.196.500 |
| Thặng dư vốn | 2.295.199.759.173 | 265.311.005.169 | 2.560.510.764.342 |
| *Tổng giá trị phát hành CCQ* | *3.753.093.096.473* | *340.063.864.369* | *4.093.156.960.842* |
| **Vốn góp mua lại** |  |  |  |
| Số lượng | (114.430.260,09) | (6.572.926,02) | (121.003.186,11) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | (1.144.302.600.900) | (65.729.260.200) | (1.210.031.861.100) |
| Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư | (1.655.674.938.080) | (206.467.189.338) | (1.862.142.127.418) |
| *Tổng giá trị mua lại CCQ* | *(2.799.977.538.980)* | *(272.196.449.538)* | *(3.072.173.988.518)* |
| **Lợi nhuận để lại** | **560.284.721.349** | **(301.429.275.454)** | **258.855.445.895** |
| **Số lượng CCQ hiện hành** | **31.359.073,64** | **902.359,90** | **32.261.433,54** |
| **Giá trị vốn góp hiện hành** | **1.513.400.278.842** |  | **1.279.838.418.219** |
| **NAV hiện hành/ 1 CCQ** | **48.260,36** |  | **39.670,84** |

* 1. **Lợi nhuận chưa phân phối**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/03/2018** | **Phát sinh trong kỳ** | **Tại ngày 30/06/2018** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
|  |  |  |  |
| Lãi /(Lỗ) đã thực hiện | 147.564.850.069 | 34.182.159.545 | 181.747.009.614 |
| Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện | 412.719.871.280 | (335.611.434.999) | 77.108.436.281 |
| **Tổng lợi nhuận chưa phân phối** | **560.284.721.349** | **(301.429.275.454)** | **258.855.445.895** |
|  |  |  |  |

* 1. **Lãi bán các khoản đầu tư**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng giá trị bán** | **Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch** | **Lãi bán chứng khoán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Cổ phiếu niêm yết | 427.592.599.500 | 393.203.848.801 | 34.388.750.699 |
| Hợp đồng phái sinh | 289.469.000 | 305.510.000 | (16.041.000) |
|  |  |  |  |
|  | **427.882.068.500** | **393.203.848.801** | **34.372.709.699** |

1. **Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người duyệt: | |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Bà Lâm Thị Loan** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_­­\_  **Ông Trần Thanh Tân** |
| *Kế toán Quỹ* | *Phó Tổng Giám đốc kiêm*  *Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |